

Số: **1564** /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **27** tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;



Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm, diện tích dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chỉ tiêu quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ea Kar;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ea Kar;

Căn cứ Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của UBND huyện Ea Kar tại Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 16/5/2024, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 154/TTr-STNMT ngày 17/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 và Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 với một số nội dung như sau:

1. Điều chỉnh nội dung danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar:

- Điều chỉnh danh mục công trình, dự án Mỏ đá thôn 6B, xã Ea Păl (BS-D-14) từ “Loại đất: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, diện tích 10,80 ha” thành “Loại đất: đất cho hoạt động khoáng sản, diện tích 10,15 ha”.

Vị trí, ranh giới được xác định theo Sơ đồ kèm theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 16/5/2024 của UBND huyện Ea Kar.

- Điều chỉnh danh mục công trình, dự án Mỏ đá tại xã Ea Păl từ “Loại đất: đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; diện tích 11,70 ha” thành “Loại đất: đất cho hoạt động khoáng sản; diện tích 11,70 ha”.

Vị trí, ranh giới được xác định theo Sơ đồ kèm theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 16/5/2024 của UBND huyện Ea Kar.

- Điều chỉnh danh mục công trình, dự án Mỏ đá thôn 10, xã Cư Yang từ “Loại đất: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; diện tích 7,34 ha” thành “Loại đất: đất cho hoạt động khoáng sản; diện tích 7,34 ha”.

Vị trí, ranh giới được xác định theo Sơ đồ kèm theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 16/5/2024 của UBND huyện Ea Kar.

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar:

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp từ “93.725,26 ha” thành “93.725,91 ha”, tăng 0,65 ha.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp từ “9.213,58 ha” thành “9.212,93 ha”, giảm 0,65 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar:

Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp từ “638,85 ha” thành “638,20 ha”, giảm 0,65 ha. Trong đó, điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp từ “50,48 ha” thành “49,83 ha”, giảm 0,65 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

4. Các nội dung khác không thay đổi và thực hiện theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 và Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Ea Kar:

- Cập nhật vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án nêu trên vào hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về vị trí, ranh giới, diện tích đề nghị điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất chỉ giải quyết đối với các trường hợp đã thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/01/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung và kết quả thẩm định nội dung đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar tại Tờ trình số 154/TTr-STNMT ngày 17/5/2024.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Công thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk theo quy định.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ea Kar; Chánh văn phòng UBND huyện Ea Kar, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ea Kar và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận: *ndh*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đnh_8b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiên Văn



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2024 CỦA HUYỆN EA KAR

(kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ		103.700	2.444	2.834	32.157	2.570	2.786	4.285	3.129	3.120	5.819	3.710	5.558	8.855	6.088	8.215	6.542	5.588	
I	Loại đất																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.725,91	1.991,36	2.393,25	31.140,05	2.301,48	2.523,46	3.854,18	2.318,37	2.581,13	5.148,25	3.272,23	4.843,17	7.623,23	5.158,30	7.385,36	5.987,43	5.204,68	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.008,66	207,79	124,25	108,33	132,42	219,71	177,72	190,73	715,15	1.145,31	432,08	1.352,72	996,03	689,55	669,52	568,65	278,71	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.635,62	195,96	124,25		132,42	210,27	171,76	186,61	715,04	1.139,77	154,68	1.185,39	962,97	642,47	485,06	288,15	40,82	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.713,00	706,24	817,62	3.210,28	511,38	464,08	2.141,94	269,42	301,45	982,13	745,35	632,52	2.002,16	894,41	1.627,22	2.283,59	2.123,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.477,74	1.045,91	1.365,10	773,81	1.540,22	1.803,57	1.294,48	1.777,53	1.488,29	2.879,04	1.901,54	2.734,16	965,50	1.299,58	3.140,33	861,02	2.607,66	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	830,71												345,41	485,30				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.726,65			26.726,65														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.298,19			88,72	33,80		26,25		5,38		55,72	75,49	3.254,83	1.737,89	1.838,71	2.142,46	38,94	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.751,69			12,19							7,48	5,30	2.865,24	800,67	598,68	1.448,95	13,17	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.279,52	29,40	80,14	70,71	81,87	36,10	185,25	77,19	70,86	134,82	137,53	48,27	46,81	51,57	19,63	131,71	77,66	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	391,46	2,02	6,14	161,55	1,79		28,54	3,50		6,95		12,49		89,96			78,52	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.212,93	452,53	435,96	1.000,37	268,47	262,25	430,96	810,15	521,50	670,74	427,78	673,46	959,99	755,11	812,31	347,65	383,71	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	145,73	6,87				0,64	127,26	5,54	5,41									
2.2	Đất an ninh	CAN	8,35	0,92	0,15	0,20	0,20	0,10	0,15	5,31	0,10	0,20		0,16	0,15	0,20	0,20	0,15	0,16	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	116,50											65,00						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,91	3,93	1,43	0,50	0,57	0,85	1,13	7,89	10,16	1,39	0,87	2,18	2,02	1,07	0,65	1,36	1,91	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,57	2,77	23,29	0,96		1,06	1,60	7,61	1,88	7,78	12,20	4,59	0,61	0,96	0,33	0,79	21,16	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,19																	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,37	9,07	0,60	3,24	5,50	7,29			1,48	9,50	16,97	22,05	22,40	12,63	10,02		23,63	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.526,80	276,40	263,72	663,84	144,52	129,27	119,11	502,71	289,08	471,67	214,28	350,27	578,44	544,58	588,05	214,16	176,71	
-	Đất giao thông	DGT	2.220,32	98,51	94,61	130,84	64,37	88,85	80,07	198,49	158,82	195,59	107,94	178,22	198,42	126,55	266,22	120,03	112,82	
-	Đất thủy lợi	DTL	2.348,11	154,07	144,90	5,93	66,88	27,83	3,87	260,03	107,79	242,27	83,20	143,28	347,43	395,51	261,69	69,90	33,55	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,56	0,67	0,80					5,22				1,67	0,20					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,48	1,21	0,12	0,29	0,23	0,46	0,10	4,46	0,27	0,23	0,53	0,15	0,48	0,10	0,42	0,29	0,14	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,78	6,75	10,10	2,97	4,36	3,75	3,39	15,98	5,24	9,68	3,22	10,12	6,02	3,88	7,07	3,37	6,88	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,17	1,57	2,88	0,24		0,56	0,65	5,74	3,33	2,60	3,72	2,54	5,34	6,52	3,39	2,61	2,50	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	538,60	0,06	0,31	516,72	0,14	0,07	19,16	0,55	0,03	0,11	0,02	0,39	0,01	0,01	0,05		0,98	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păi	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,13	0,25	0,24		0,03			0,08	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03	0,14	0,01	0,23		0,04	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,90		0,90																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62,69	6,09		1,01	0,13							4,10	1,00		3,10	39,63	7,60	0,03	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,20	0,60	0,46	0,08		0,12	0,10		0,43			0,20						0,20	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,61	2,56	7,25	5,76	8,38	7,63	11,17	11,02	12,94	20,55	10,84	11,63	20,41	7,97	8,34	10,36	18,77		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03								0,03										
-	Đất chợ	DCH	12,22	4,06	1,16					0,52	1,18	0,21	0,63	0,69	1,05		0,93	1,00		0,79	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	100,00													100,00					
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,20	0,24	2,22	1,78	1,94	1,11	1,29	0,81	2,07	3,64	1,06	3,88	1,58	0,46	0,74	0,96	2,41		
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,71	1,28						8,24					7,19						
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.346,70			46,76	69,52	103,84	74,01	133,77	190,73	175,91	82,17	108,42	123,10	65,48	74,15	37,79	61,04		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	265,23	124,20	102,31					38,72											
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,38	3,45	0,43	0,42	0,45	0,27	0,36	6,05	0,50	0,45	1,50	0,43	0,60	0,28	0,91	0,77	0,50		
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,94	0,04		0,88				0,81		0,20									
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.338,87	23,37	41,80	281,78	45,77	17,82	106,04	37,70	20,09		76,90	116,48	123,89	122,11	137,26	91,66	96,19		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,48							3,48											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	760,93		5,21	16,89						17,37	9,85	41,11	272,07	174,28	17,33	206,83			
4	Đất đô thị*	KDT	5.278	2.444	2.834																

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN EA KAR
(kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	638,20	8,04	7,64	5,76	10,23	9,83	22,68	116,17	16,58	52,42	66,60	87,99	155,78	21,71	43,78	4,01	8,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,59			0,11	0,48		2,10	1,58	5,21	1,68	1,32	6,13	0,31	0,57	0,10		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	17,78			0,11	0,48		2,10	1,58	5,21	0,40	1,20	6,04	0,31	0,35			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	152,35	2,79	2,94	3,05	1,71	3,21	14,06	21,01	3,26	6,51	21,74	1,88	38,65	8,67	18,75	1,58	2,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	407,09	5,25	4,52	1,92	8,26	5,42	8,53	90,52	11,23	39,97	19,60	84,77	92,53	9,30	16,52	2,33	6,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,79			0,79													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	49,83				0,15		0,01				21,10		17,19	3,43	7,94		0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,55		0,18				0,72	0,08	2,54	0,52	0,73	2,48	0,03	1,28			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,03													57,42		15,61	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	73,03												57,42		15,61		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,20						0,30	0,08		0,02			0,80				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở